

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRe

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2018, được Bộ Tài chính phê duyệt ngày 1 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019)
Ông Lâm Nhật Sơn	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Nga	Thành viên
Ông Trương Minh Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2019)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Giám đốc Khối Kinh doanh 1
Ông Nguyễn Hồng Long	Giám đốc Khối Kinh doanh 2
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Giám đốc Khối Hoạt động
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		3.584.440.925.388	3.354.447.397.877
I. Tiền và các khoản tương đương ti	110	4	85.314.786.197	76.903.236.252
1. Tiền	111		45.314.786.197	76.903.236.252
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn	120	5	628.591.800.000	1.020.269.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		628.591.800.000	1.020.269.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		589.356.922.010	441.530.305.412
1. Phải thu khách hàng	131	6	593.211.761.902	445.935.445.573
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		558.436.630.845	424.257.794.053
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		34.775.131.057	21.677.651.520
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.915.171.207	1.605.653.650
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(6.770.011.099)	(6.010.793.811)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		190.865.285.078	138.588.228.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	190.865.285.078	138.588.228.719
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		190.389.421.394	138.275.799.144
1.2. Chi phí trả trước khác	151.2		475.863.684	312.429.575
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	9	2.090.312.132.103	1.677.156.627.494
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		440.249.447.078	443.706.014.556
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.650.062.685.025	1.233.450.612.938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		905.247.077.790	441.913.825.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.517.966.280	6.460.946.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.181.386.048	897.185.865
Nguyên giá	222		8.398.451.385	7.484.591.385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.217.065.337)	(6.587.405.520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.336.580.232	5.563.760.365
Nguyên giá	228		23.375.313.000	23.375.313.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.038.732.768)	(17.811.552.635)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài h	250	5	870.915.650.000	408.548.450.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		870.915.650.000	408.548.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.813.461.510	18.904.429.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22.813.461.510	18.904.429.236
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.489.688.003.178	3.796.361.223.343

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		3.629.431.282.492	2.954.307.077.135
I. Nợ ngắn hạn	310		3.629.431.282.492	2.954.307.077.135
1. Phải trả cho người bán	312	12	595.216.052.044	542.177.960.346
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		540.886.842.175	469.620.530.558
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		54.329.209.869	72.557.429.788
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	7.089.826.031	9.647.508.217
3. Phải trả người lao động	315		1.059.293.080	1.765.460.987
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	117.928.126.700	114.489.963.311
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		116.351.340.192	112.170.162.802
5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	260.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.621.337.080	5.336.178.518
7. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	2.902.516.647.557	2.280.630.005.756
7.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		734.435.883.240	603.483.597.880
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2.077.690.153.098	1.603.767.998.545
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		90.390.611.219	73.378.409.331
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		860.256.720.686	842.054.146.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	860.256.720.686	842.054.146.208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		39.608.038.763	32.505.154.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.648.681.923	81.548.992.206
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.489.688.003.178	3.796.361.223.343

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

Đơn vị: Số cuối năm Số đầu năm

1. Ngoại tệ các loại:
 Đô la Mỹ
 Bảng Anh
 Euro

USD	86 - C1	205.750	2.123.798
GBP		22.587	7.637
EUR		15.595	118.373



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	687.268.093.046	587.953.626.855
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	135.108.542.063	118.817.307.925
3. Thu nhập khác	13	45.912.000	1.582.192
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	613.207.223.035	502.480.586.772
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	12.418.480.948	20.145.300.660
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26.314.818.743	29.297.894.525
7. Chi phí khác	24	-	-
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	170.482.024.383	154.848.735.015
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.835.568.899	28.768.196.659
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	140.646.455.484	126.080.538.356
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.932	1.842

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	1.381.910.146.902	1.228.730.594.067
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.512.862.432.262	1.216.374.282.498
- (Giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		130.952.285.360	(12.356.311.569)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	949.245.603.490	855.828.182.623
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		945.789.036.012	865.142.075.061
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(3.456.567.478)	9.313.892.438
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		432.664.543.412	372.902.411.444
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		254.603.549.634	215.051.215.411
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		242.714.082.257	205.705.483.234
- Doanh thu khác hoạt động kinh Doanh bảo hiểm	04.2		11.889.467.377	9.345.732.177
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		687.268.093.046	587.953.626.855
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		577.129.756.932	552.366.411.734
- Tổng chi bồi thường	11.1		577.129.756.932	552.366.411.734
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		422.593.166.601	405.187.530.554
8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		473.922.154.553	205.730.928.826
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		416.612.072.087	173.860.227.452
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	211.846.672.797	179.049.582.554
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		17.012.201.888	10.536.966.223
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	384.348.348.350	312.894.037.995
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		338.024.359.707	274.001.287.732
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		46.323.988.643	38.892.750.263
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		613.207.223.035	502.480.586.772
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		74.060.870.011	85.473.040.083

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	135.108.542.063	118.817.307.925
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	12.418.480.948	20.145.300.660
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		122.690.061.115	98.672.007.265
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	26.314.818.743	29.297.894.525
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		170.436.112.383	154.847.152.823
20. Thu nhập khác	31		45.912.000	1.582.192
22. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		45.912.000	1.582.192
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		170.482.024.383	154.848.735.015
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	29.835.568.899	28.768.196.659
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		140.646.455.484	126.080.538.356
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.932	1.842

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	606.426.574.945	553.822.288.741
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	11.269.323.844	9.888.638.017
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	45.912.000	1.582.192
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(82.050.136.029)	(126.609.226.417)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(294.817.817.618)	(246.966.816.616)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(39.321.912.959)	(32.318.422.677)
7. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(24.236.098.547)	(18.706.936.254)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(39.416.856.500)	(33.888.963.289)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(3.642.897.557)	(7.983.488.199)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(13.071.062.663)	(10.771.331.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	121.185.028.916	86.467.323.978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	980.269.000.000	952.723.500.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	114.261.807.907	99.748.996.648
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1.090.959.000.000)	(1.164.269.000.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(913.860.000)	(4.021.213.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.657.947.907	(115.817.717.276)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	32	-	31.199.870.000
2. Tiền lãi đã trả cho nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(115.422.809.221)	(105.488.415.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(115.422.809.221)	(74.288.545.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	8.420.167.602	(103.638.938.818)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	76.903.236.252	178.894.660.070
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.617.657)	1.647.515.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	85.314.786.197	76.903.236.252


 Vi Ngọc Sơn
 Người lập biểu


 Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng


 Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Cổ đông chính của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 73,11% vốn của Tổng Công ty.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối năm		Vốn thực góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	501.317.360.000	68,86%
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	0,00%	30.950.890.000	4,25%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn mà Tổng Công ty có quyền kiểm soát nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải	<u>Số năm</u> 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán năm. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu được ghi nhận khi phát sinh.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm tài chính này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	211.108.595	228.475.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.103.677.602	76.674.760.331
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
	85.314.786.197	76.903.236.252

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.190.962.000.000	1.190.962.000.000	-	1.120.272.000.000	1.120.272.000.000	-
Ngắn hạn	628.591.800.000	628.591.800.000	-	1.020.269.000.000	1.020.269.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	628.591.800.000	628.591.800.000	-	1.020.269.000.000	1.020.269.000.000	-
Dài hạn	562.370.200.000	562.370.200.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	462.367.200.000	462.367.200.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	308.545.450.000	318.566.860.693	-	308.545.450.000	315.987.098.887	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (iv)	204.545.450.000	214.397.214.308	-	204.545.450.000	211.631.220.132	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (v)	104.000.000.000	104.169.646.385	-	104.000.000.000	104.355.878.755	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 05 năm 01 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 20,00% vốn điều lệ của PIF.
- (*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- + Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
 - + Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của POF và PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
 - + Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) Thời gian đáo hạn ngắn (ii) Không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	558.436.630.845	424.257.794.053
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	331.775.218.292	204.671.834.093
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	226.661.412.553	219.585.959.960
Phải thu khác của khách hàng	34.775.131.057	21.677.651.520
	593.211.761.902	445.935.445.573

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	263.113.522.818	116.663.840.953
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	29.800.289.970	35.071.762.655
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - MIC	23.242.770.882	40.814.378.839
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	21.070.991.437	25.978.512.690
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	18.625.703.544	30.268.735.288
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	18.226.521.895	22.852.315.311
Aon Benfield Corporate Risk - Aon Risk Solution	16.768.401.956	4.327.924.660
Guy Carpenter	16.554.653.905	13.793.189.496
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm NHTMCP Công Thương Việt Nam	4.363.302.244	21.351.091.580
Các đối tượng khác	181.445.603.251	134.813.694.101
	593.211.761.902	445.935.445.573

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	263.113.522.818	116.663.840.953
	263.113.522.818	116.663.840.953

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	12.190.296.472	5.420.285.373	17.046.003.603	11.035.209.792
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	8.111.552.382	3.457.137.115	12.180.326.554	8.145.655.247
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	413.854.054	49.790.929	1.027.490.197	348.247.698
- JLT Re United Kingdom	-	-	1.434.332.513	1.004.032.759
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	-	780.571.304	546.399.913
- Tổng công ty Bảo hiểm BIDV	2.088.682.910	1.256.375.155	-	-
- Aon Re Asia Pte Ltd	267.938.656	22.182.423	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	774.374.024	334.751.971	417.943.215	292.560.251
- Phải thu các đối tượng khác	533.894.446	300.047.780	1.205.339.820	698.313.924

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	190.865.285.078	138.588.228.719
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	190.389.421.394	138.275.799.144
Số dư đầu năm	138.275.799.144	132.343.234.334
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	390.137.981.957	279.933.852.542
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(338.024.359.707)	(274.001.287.732)
Số dư cuối năm	190.389.421.394	138.275.799.144
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	137.530.632	61.341.818
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	338.333.052	251.087.757
b) Dài hạn	22.813.461.510	18.904.429.236
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	22.661.081.408	17.317.058.970
- Chi phí trả trước dài hạn khác	152.380.102	1.587.370.266
	213.678.746.588	157.492.657.955

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	440.249.447.078	443.706.014.556
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.650.062.685.025	1.233.450.612.938
	2.090.312.132.103	1.677.156.627.494

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.452.320.000	5.032.271.385	7.484.591.385
Tăng trong năm	-	913.860.000	913.860.000
- Mua sắm mới	-	913.860.000	913.860.000
Số dư cuối năm	2.452.320.000	5.946.131.385	8.398.451.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.452.320.000	4.135.085.520	6.587.405.520
Trích khấu hao	-	629.659.817	629.659.817
Số dư cuối năm	2.452.320.000	4.764.745.337	7.217.065.337
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	897.185.865	897.185.865
Tại ngày cuối năm	-	1.181.386.048	1.181.386.048

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.475.936.915VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.680.407.750 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	23.375.313.000
Số dư cuối năm	23.375.313.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	17.811.552.635
Trích khấu hao	3.227.180.133
Số dư cuối năm	21.038.732.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	5.563.760.365
Tại ngày cuối năm	2.336.580.232

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.263.600.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 12.073.600.000 VND).

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	540.886.842.175	469.620.530.558
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	275.774.285.409	272.296.684.963
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	230.448.994.411	175.778.453.407
- Phải trả khác	34.663.562.355	21.545.392.188
Phải trả khác cho người bán	54.329.209.869	72.557.429.788
	595.216.052.044	542.177.960.346

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	210.837.454.466	89.760.336.778
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	28.920.295.899	28.035.185.431
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	27.240.222.060	20.445.081.612
Marsh Ltd Re Guy Carpenter	26.525.910.522	36.483.237.723
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	25.503.736.932	23.395.723.964
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex Guy Carpenter	18.717.096.149	12.343.996.845
Asiacapital Reinsurance Group Pte. Ltd (ACR)	17.683.776.443	26.990.709.160
Arthur J Gallagher Asia PL - Asia Reinsurance Brokers (ARB Broker) (AJG)	16.775.602.364	20.903.589.920
Arthur J Gallagher Asia PL - Asia Reinsurance Brokers (ARB Broker) (AJG)	13.341.931.025	6.942.883.399
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	6.470.197.500	25.138.494.876
Oman Insurance Company (PSC)	3.117.769.050	22.111.911.938
Phải trả các đối tượng khác	200.082.059.634	229.626.808.700
	595.216.052.044	542.177.960.346

Phải trả người bán là các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	210.837.454.466	89.760.336.778
	210.837.454.466	89.760.336.778

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Thuế phải nộp VND	Thuế đã thực nộp VND	
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	56.063.408	490.500.412	526.406.251	20.157.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.667.003.081	29.835.568.899	33.343.791.628	5.158.780.352
- Năm 2019	-	29.835.568.899	24.676.788.547	5.158.780.352
- Những năm trước	8.667.003.081	-	8.667.003.081	-
Thuế thu nhập cá nhân	783.829.218	5.495.733.839	4.486.809.798	1.792.753.259
Thuế nhà thầu	140.612.510	1.034.371.164	1.056.848.823	118.134.851
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	9.647.508.217	36.859.174.314	39.416.856.500	7.089.826.031

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	117.928.126.700	114.489.963.311
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	116.351.340.192	112.170.162.802
- Số dư đầu năm	112.170.162.802	100.819.294.934
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	246.895.259.647	217.056.351.102
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(242.714.082.257)	(205.705.483.234)
- Số dư cuối năm	116.351.340.192	112.170.162.802
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.576.786.508	2.319.800.509
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	419.959.220	412.737.843
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.156.827.288	1.907.062.666
	117.928.126.700	114.489.963.311

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần PVI	210,071,944	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	63,636,363	70,000,000
	273,708,307	70,000,000

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2.077.690.153.098	1.650.062.685.025	427.627.468.073
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2.002.047.031.485</i>	<i>1.602.600.404.851</i>	<i>399.446.626.634</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>75.643.121.613</i>	<i>47.462.280.175</i>	<i>28.180.841.439</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	734.435.883.240	440.249.447.078	294.186.436.162
	2.812.126.036.338	2.090.312.132.103	721.813.904.235

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối năm		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.603.767.998.545	1.233.450.612.938	370.317.385.607
Số trích thêm trong năm	473.922.154.553	416.612.072.087	57.310.082.466
Số dư cuối năm	2.077.690.153.098	1.650.062.685.025	427.627.468.073

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	603.483.597.880	443.706.014.556	159.777.583.324
Số trích tăng/(giảm) trong năm	130.952.285.360	(3.456.567.478)	134.408.852.838
Số dư cuối năm	734.435.883.240	440.249.447.078	294.186.436.162

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	73.378.409.331	62.841.443.108
Số trích lập thêm trong năm	17.012.201.888	10.536.966.223
Số dư cuối năm	90.390.611.219	73.378.409.331

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	668.000.000.000	26.105.622.801	72.457.190.212	766.562.813.013
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	126.080.538.356	126.080.538.356
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	6.399.531.201	(6.399.531.201)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(106.880.000.000)	(106.880.000.000)
Trích các quỹ trong năm	-	-	(3.709.205.161)	(3.709.205.161)
Số dư đầu năm nay	728.000.000.000	32.505.154.002	81.548.992.206	842.054.146.208
Lợi nhuận trong năm	-	-	140.646.455.484	140.646.455.484
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	7.102.884.761	(7.102.884.761)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(116.480.000.000)	(116.480.000.000)
Trích các quỹ trong năm (iii)	-	-	(5.963.881.006)	(5.963.881.006)
Số dư cuối năm nay	728.000.000.000	39.608.038.763	92.648.681.923	860.256.720.686

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức của năm 2018 với tỷ lệ 16% vốn điều lệ. Trong đó, phần cổ tức đã được tạm ứng trong năm 2018 tương đương 9% vốn điều lệ, phần còn lại được chi trả trong năm 2019 là 7% vốn điều lệ, tương đương 50.960.000.000 VND. Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức lần thứ nhất năm 2019 theo Nghị quyết số 19/NQ/PVIRE ngày 19 tháng 8 năm 2019 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ, tương đương 65.520.000.000 VND.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.512.862.432.262	1.216.374.282.498
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>498.156.455.800</i>	<i>423.706.717.675</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>252.239.907.094</i>	<i>244.785.117.392</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>177.555.708.145</i>	<i>134.749.047.292</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>153.161.612.895</i>	<i>137.576.579.994</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>142.746.905.798</i>	<i>104.300.880.606</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>139.886.634.762</i>	<i>106.453.134.562</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>78.309.316.750</i>	<i>7.085.890.823</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>64.687.635.169</i>	<i>51.538.340.140</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>4.001.278.880</i>	<i>3.976.629.786</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>2.116.976.969</i>	<i>2.201.944.228</i>
Giảm dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(130.952.285.360)	12.356.311.569
	1.381.910.146.902	1.228.730.594.067

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	945.789.036.012	865.142.075.061
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>325.912.727.092</i>	<i>312.331.632.644</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>144.474.064.285</i>	<i>175.718.556.422</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>142.284.332.867</i>	<i>130.155.041.326</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>104.795.708.086</i>	<i>85.450.299.637</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>85.882.950.627</i>	<i>54.460.158.039</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>56.697.894.507</i>	<i>42.223.600.673</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>3.167.479.278</i>	<i>3.296.415.744</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>1.326.335.063</i>	<i>1.334.862.716</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>403.584.432</i>	<i>235.071.194</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>80.843.959.775</i>	<i>59.936.436.666</i>
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	3.456.567.478	(9.313.892.438)
	949.245.603.490	855.828.182.623

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường	577.129.756.932	552.366.411.734
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>101.626.309.488</i>	<i>122.697.518.206</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>92.253.973.048</i>	<i>104.768.949.035</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>86.671.654.229</i>	<i>72.880.242.916</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>78.835.518.545</i>	<i>23.867.259.567</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>74.816.477.949</i>	<i>47.109.685.929</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>55.607.910.936</i>	<i>91.701.223.052</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>16.852.863.791</i>	<i>20.521.760.357</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>9.699.727.731</i>	<i>2.316.572.245</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>1.781.019.409</i>	<i>322.322.256</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>58.984.301.806</i>	<i>66.180.878.171</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(422.593.166.601)	(405.187.530.554)
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	473.922.154.553	205.730.928.826
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(416.612.072.087)	(173.860.227.452)
	211.846.672.797	179.049.582.554

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	338.024.359.707	274.001.287.732
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5.208.785.626	4.561.139.706
Chi khác nhận tái bảo hiểm	6.370.582.546	3.594.787.427
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	39.403.014	(381.834)
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	34.705.217.457	30.737.204.964
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>10.280.972.676</i>	<i>9.655.915.152</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>65.830.099</i>	<i>111.473.773</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>2.668.311.683</i>	<i>2.531.316.712</i>
<i>Chi phí giao dịch khách hàng</i>	<i>21.690.102.999</i>	<i>18.438.499.327</i>
	384.348.348.350	312.894.037.995

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	85.172.756.777	45.250.865.936
Lãi từ hoạt động hoán đổi ngoại tệ	1.925.755.726	17.691.565.984
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.743.666.310	21.727.603.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.266.363.250	34.147.272.500
	135.108.542.063	118.817.307.925

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.166.146.638	12.260.090.565
Chi phí hoạt động hoán đổi ngoại tệ	255.032.515	7.093.986.480
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	636.363.636	791.223.615
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	4.360.938.159	-
	12.418.480.948	20.145.300.660

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	10.871.978.536	11.384.503.752
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.279.501.979	1.509.673.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.467.925.161	4.512.919.434
Thuế, phí và lệ phí	3.193.933.143	3.128.471.965
Trích lập chi phí dự phòng	683.295.559	(447.650.242)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.624.224.623	7.217.105.017
Chi phí khác bằng tiền	2.193.959.742	1.992.871.440
	26.314.818.743	29.297.894.525

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	338.024.359.707	274.001.287.732
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5.208.785.626	4.561.139.706
Chi khác nhận tái bảo hiểm	6.370.582.546	3.594.787.427
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	39.403.014	(381.834)
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	34.705.217.457	30.737.204.964
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>10.280.972.676</i>	<i>9.655.915.152</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>65.830.099</i>	<i>111.473.773</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>2.668.311.683</i>	<i>2.531.316.712</i>
<i>Chi phí giao dịch khách hàng</i>	<i>21.690.102.999</i>	<i>18.438.499.327</i>
	384.348.348.350	312.894.037.995

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	170.482.024.383	154.848.735.015
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	1.774.318.485	14.150.458.433
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	233.378.261	211.565.218
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(153.958.184)	11.302.939.742
- Chi phí không được khấu trừ khác	1.694.898.408	2.635.953.473
Trừ:	(23.078.498.371)	(25.158.210.152)
- Doanh thu khác không chịu thuế	(23.078.498.371)	(25.158.210.152)
Thu nhập chịu thuế	149.177.844.497	143.840.983.296
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	29.835.568.899	28.768.196.659
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.835.568.899	28.768.196.659

26. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	140.646.455.484	126.080.538.356
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72.800.000	68.464.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.932	1.842

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.314.786.197	85.314.786.197	76.903.236.252	76.903.236.252
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589.270.656.416	589.270.656.416	441.202.787.517	441.202.787.517
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.499.507.450.000	1.190.962.000.000	1.428.817.450.000	1.436.259.098.887
Tổng cộng	2.174.092.892.613	1.865.547.442.613	1.946.923.473.769	1.954.365.122.656
Công nợ tài chính				
Phải trả cho người bán và phải trả khác	596.372.879.332	596.372.879.332	544.085.023.012	544.085.023.012
Công nợ tài chính khác	-	-	260.000.000	260.000.000
Tổng cộng	596.372.879.332	596.372.879.332	544.345.023.012	544.345.023.012

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 05.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	233.297.711.082	257.137.121.263	194.231.889.497	255.725.031.239
Won Hàn Quốc (KRW)	8.221.324.570	22.450.568.240	15.778.485.840	32.123.588.398
Euro (EUR)	23.185.996.440	32.028.063.803	20.168.848.639	12.248.698.101
Rupee Ấn Độ (INR)	443.846.296	1.403.680.530	1.812.371.057	11.501.289.935
Khác	9.076.379.556	11.350.520.130	9.246.180.745	11.559.577.753

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	781.316.432	62.221.870
Won Hàn Quốc (KRW)	(151.143.225)	(293.095.761)
Euro (EUR)	60.342.956	170.100.937

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	85.314.786.197	-	85.314.786.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589.270.656.416	-	589.270.656.416
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	628.591.800.000	870.915.650.000	1.499.507.450.000
Tổng cộng	1.303.177.242.613	870.915.650.000	2.174.092.892.613
Phải trả cho người bán và phải trả khác	596.372.879.332	-	596.372.879.332
Công nợ tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	596.372.879.332	-	596.372.879.332
Chênh lệch thanh khoản thuần	706.804.363.281	870.915.650.000	1.577.720.013.281

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.903.236.252	-	76.903.236.252
Phải thu khách hàng và phải thu khác	441.202.787.517	-	441.202.787.517
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.020.269.000.000	408.548.450.000	1.428.817.450.000
Tổng cộng	1.538.375.023.769	408.548.450.000	1.946.923.473.769
Phải trả cho người bán và phải trả khác	544.085.023.012	-	544.085.023.012
Công nợ tài chính khác	260.000.000	-	260.000.000
Tổng cộng	544.345.023.012	-	544.345.023.012
Chênh lệch thanh khoản thuần	994.030.000.757	408.548.450.000	1.402.578.450.757

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty cổ phần PVI
 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI
 Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI
 Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI
 Hannover Rück SE
 Hannover Re - Malaysia Branch
 HDI Global SE Singapore

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
 Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
 Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ

Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	1.019.567.400.047	822.239.263.148
Chi hoa hồng, môi giới và chi khác nhận tái bảo hiểm	250.467.439.625	185.367.782.255
Doanh thu khác từ hoạt động nhận tái	-	257.739.754
Chuyển phí nhượng tái	175.895.173.039	137.576.144.125
Phí nhượng tái được hoàn	4.247.978.698	12.190.330.790
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	68.514.864.500	40.117.890.560
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	63.416.474.442	69.291.468.740
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	398.979.090.013	345.374.207.213
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	1.605.943.722	1.340.169.167
Cổ tức đã trả	2.166.562.300	4.544.000.000
Cổ tức phải trả	2.166.562.300	4.544.000.000
Công ty Cổ phần PVI		
Cổ tức phải trả	82.996.357.700	73.600.000.000
Cổ tức đã trả	82.996.357.700	73.600.000.000
Mua tài sản	636.900.000	3.119.227.924
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	636.363.636	700.000.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức nhận được	17.386.363.250	10.227.272.500
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức nhận được	22.880.000.000	23.920.000.000
Hannover Rück SE		
Chuyển phí nhượng tái	1.157.733.713	908.226.734
Hannover Re - Malaysia Branch		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	10.771.191.169	11.106.461.813
Chuyển phí nhượng tái	3.595.079.452	5.220.612.185
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.173.550.805	2.663.946.727
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	888.198.668	1.678.480.057
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	46.969.419	55.966.810
HDI Global SE Singapore		
Chuyển phí nhượng tái	891.086.331	1.507.209.949
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	82.618.007	163.584.957
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	15.669.673	38.766.453

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	1.110.127.650	1.110.127.650
Phải trả khác	210.071.944	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	263.113.522.818	116.663.840.953
Các khoản phải trả	210.837.454.466	89.760.336.778
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	204.545.450.000	204.545.450.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	104.000.000.000	104.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	63.636.363	70.000.000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Các khoản phải thu	2.089.283.595	492.772.221
Các khoản phải trả	2.405.459.873	2.708.664.174
HDI Global SE Singapore		
Các khoản phải trả	68.351.089	9.999.957

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 9.183.552.566VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.277.163.953 VND).

29. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2017 VND	2018 VND	2019 VND	Tổng số VND
Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	445.419.378.483	366.870.411.602	431.247.714.498	431.247.714.498
1 năm sau	814.040.876.076	-	-	-
2 năm sau	-	-	-	-
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	814.040.876.076	366.870.411.602	431.247.714.498	1.612.159.002.176
Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	96.571.143.302	20.812.452.370	37.816.822.787	37.816.822.787
1 năm sau	363.463.228.779	-	-	-
2 năm sau	-	-	-	-
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	363.463.228.779	20.812.452.370	37.816.822.787	422.092.503.936
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	450.577.647.297	346.057.959.232	393.430.891.711	1.190.066.498.240
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước				811.980.533.245
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm				2.002.047.031.485


Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020